

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 6 – iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listening

You will hear a teacher talking to her new class. Listen and complete each question with ONE word and/or a number.

Name of teacher: Susan Brown

Lessons start at: (1) _____

In the morning, everybody studies English, science and (2) _____

Food for lunch sandwich, (3) _____ and orange juice

On Sunday (4) _____ show

II. Pronunciation: Find the word that differs from the other three in the position of primary stress.

5. A. noodles B. dessert C. order D. sweater
6. A. performance B. festival C. library D. customer

III. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

7. We _____ the sausages on the barbecue. They taste wonderful.

- A. fry B. serve C. pour D. grill

8. Would you like to see the dessert _____?

- A. menu B. order C. tip D. service

9. There's a _____ on TV tonight. You can see many dancers in their traditional clothes.

- A. fashion show B. tug of war C. dance performance D. fireworks

10. Do you have this skirt _____ a medium size?

- A. with B. on C. for D. in

11. I like _____ shoes by the window. Do you have _____ in black?

- A. that/ it B. this/ them C. those/ them D. these/ it

12. Would you like _____ bread and cheese for lunch?

- A. a B. some C. any D. the

13. Waiter: "What would you like for dessert?"

Customer: " _____ "

- A. I'd like an omelet. B. A cupcake, please.
C. I don't like coffee. D. I prefer tea.

14. Customer: "Do you have this dress in white?"

Sales assistant: " _____ "

- A. Yes, I am. B. Yes, it is.
C. Yes, here you are. D. Yes, it's OK.

15. What does the sign mean?

- A. There is a lot of food here. B. Please order your food here.
C. You can find your food here. D. Please eat and drink here.

16. What does the sign mean?

- A. Please be quiet here. B. Please don't play here.
C. There aren't any people here. D. You can't be here.

IV. Reading comprehension.

Read the following passage and complete the tasks.

My name is Quanzhou and I'm from China. My favorite time of the year is Chinese New Year. People decorate houses and streets with lanterns and flowers many days before New Year festival. Everything is red and gold, because they're the lucky colors. People give children lucky money in red envelopes, and they also give friends mandarin oranges for good luck. The New Year's Eve dinner is called Reunion Dinner. People in the family sit together, talk and enjoy the traditional food. One special dish is Nian Gao. People make Nian Gao with sugar and rice. We also eat fish, chicken and dumplings. After dinner we watch the New Year music performance on TV. At midnight, we can see fireworks in the sky. The colors are amazing. There are parades and lion dances in the streets, too.

* Decide whether the statements that follow are True or False.

17. People decorate their houses during New Year festivals.
18. Red and gold are lucky colors in China.
19. Children receive lucky money in red envelopes.
20. People eat fish, chicken and mandarin oranges for Reunion Dinner.

* Choose the word or phrase that best answers each question.

21. What do people give to friends for good luck?

- A. Nian Gao B. mandarin oranges C. money D. flowers

22. What do people make Nian Gao with?

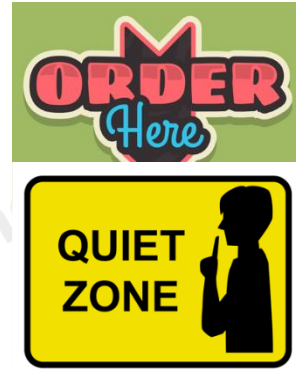
- A. fish and chicken B. rice and dumplings C. sugar and rice D. fish and rice

V. Cloze test

Read the passage, choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank.

My best friend is Joe. He's nine years old like me. Joe lives in a small house with his parents. Joe's tall and quite fat. He (23) _____ big brown eyes and short hair. Joe and I spend a lot of time together. We both like sports. We often (24) _____ martial arts after school. We are in the school karate club. Joe is a great friend. He's very (25) _____. He helps me when I can't do my homework. He's also good at magic. He's going to sign up for the (26) _____ next month. Next Saturday is his birthday. We (27) _____ a party with chicken pasta and cola. I'll buy a T-shirt for him. His favorite color is blue, so I'm going to look for a beautiful one (28) _____ blue.

23. A. wears B. has C. is D. looks



- | | | | |
|-------------------|-------------|----------------|-----------------|
| 24. A. do | B. play | C. go | D. join |
| 25. A. funny | B. friendly | C. selfish | D. helpful |
| 26. A. tug of war | B. puppet | C. talent show | D. fashion show |
| 27. A. are having | B. has | C. have | D. having |
| 28. A. on | B. for | C. with | D. in |

VI. Verb forms and verb tenses

Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets.

29. My sister and I _____ (go) shopping tomorrow. Do you want to join us?
30. Harry _____ (practice) the piano on Fridays.
31. What time _____ the festival _____ (open)?
32. I like _____ (read) at home, in my bedroom.

VII. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences.

33. often/ with/ on/ play/ I/ weekends/ hopscotch/ my/ the/ friends./

→ _____.

34. Children/ on/ costumes/ trick-or-treating/ Halloween/ wear/ go/ and./

→ _____.

VIII. Make questions for the underlined part.

35. Sam rarely goes running.

→ _____.

36. The new teacher is very kind and funny.

→ _____.

37. This jacket is twenty dollars.

→ _____.

IX. Rewrite the following sentences without changing the meaning. (0.75 points)

38. I want to have a cheeseburger.

→ I would _____.

39. Why don't we go to the movie theater?

→ Let's _____.

40. Simon likes playing soccer in his free time.

→ Simon's hobby _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

1. 9

Kiến thức: Nghe hiểu**Đáp án:** 9**Tạm dịch:** Các tiết học bắt đầu vào lúc 9 giờ sáng.

2. math

Kiến thức: Nghe hiểu**Đáp án:** math**Tạm dịch:** Vào buổi sáng, mọi người học Tiếng Anh, khoa học và Toán.

3. soup

Kiến thức: Nghe hiểu**Đáp án:** soup**Tạm dịch:** Đồ ăn cho bữa trưa gồm: bánh mì kẹp, súp và nước cam ép.

4. puppet

Kiến thức: Nghe hiểu**Đáp án:** puppet**Tạm dịch:** Vào Chủ nhật, sẽ có chương trình *múa rối*.

5. B

Kiến thức: Trọng âm

A. /'nu:dlz/

B. dɪ'zɜ:t/

C. /'ɔ:ðə(r)/

D. /'swetə(r)/

Đáp án: B

6. A

Kiến thức: Trọng âm

A. /pə'fɔ:məns/

B. /'festɪvl/

C. /'laɪbrəri/

D. /'kʌstəmə(r)/

Đáp án: A

7. D

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. fry (v): chiên/rán

B. serve (v): phục vụ

C. pour (v): đổ

D. grill (v): nướng

Tạm dịch: Chúng tôi *nướng* xúc xích trên bếp nướng. Chúng ngon tuyệt!

Đáp án: D

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. menu (n): thực đơn

B. order (v): gọi món

C. tip (n): tiền boa

D. service (n): dịch vụ

Tạm dịch: Bạn có muốn xem *thực đơn* món tráng miệng không?

Đáp án: A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fashion show (n): chương trình thời trang

B. tug of war (n): trò kéo co

C. dance performance (n): màn trình diễn nhảy

D. fireworks (n): pháo hoa

Tạm dịch: Có một *màn trình diễn nhảy* trên tivi tối nay. Bạn có thể xem những vũ công trong trang phục truyền thống.

Đáp án: C

10. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Hỏi về kích cỡ (size) quần áo: **in** [small/medium/large] size

Tạm dịch: Bạn có chân váy này cỡ trung bình không?

Đáp án: D

11. C

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

Danh từ “shoes” số nhiều, vị trí đứng của người nói không gần với đôi giày: “by the window” => chọn “those”.

Đại từ tân ngữ thay thế cho danh từ số nhiều “shoes” => “them”.

Tạm dịch: Tôi thích đôi giày ở gần cửa sổ. Bạn có đôi như vậy màu đen không?

Đáp án: C

12. B

Kiến thức: Từ chỉ định lượng

Giải thích:

Đối với câu mời “Would you like” => dùng “some”.

Tạm dịch: Bạn có muốn ăn bánh mì và phô mai cho món tráng miệng không?

Đáp án: B

13. B

Kiến thức: Tình huống giao tiếp

Giải thích:

Phục vụ: “Quý khách muốn gọi món tráng miệng gì ạ?”

Khách hàng: “_____”

A. Tôi gọi một trứng rán.

B. Cho tôi gọi một bánh cupcake nhé.

C. Tôi không thích cà phê.

D. Tôi thích trà hơn.

Đáp án: B

14. C

Kiến thức: Tình huống giao tiếp

Giải thích:

Khách hàng: “Bạn có cái váy này màu trắng không?”

Nhân viên bán: “_____”

A. Vâng, là tôi.

B. Vâng, đúng vậy.

C. Vâng, của bạn đây.

D. Vâng, Ồn thôi.

Đáp án: C

15. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Bảng hiệu này nghĩa là gì?

A. Có rất nhiều đồ ăn ở đây.

B. Hãy gọi món ở đây.

C. Bạn có thể tìm thấy đồ ăn ở đây.

D. Hãy ăn và uống ở đây.

Đáp án: B



16. A

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Bảng hiệu này nghĩa là gì?

- A. Hãy giữ trật tự ở đây.
- B. Không chơi ở đây.
- C. Ở đây không có người.
- D. Bạn không thể ở lại đây.

Đáp án: A



17. False

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Mọi người trang trí nhà vào dịp Năm mới.**Thông tin:** People decorate houses and streets with lanterns and flowers many days before New Year festival.**Tạm dịch:** Mọi người trang trí nhà và đường phố với đèn lồng và hoa nhiều ngày trước dịp Năm mới.

Đáp án False

18. True

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Màu đỏ và vàng đồng là màu may mắn ở Trung Quốc.**Thông tin:** Everything is red and gold, because they're the lucky colors.**Tạm dịch:** Mọi thứ đều có màu đỏ và vàng, vì đây là màu may mắn.

Đáp án True

19. True

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Trẻ con nhận lì xì trong những phong bì màu đỏ.**Thông tin:** People give children lucky money in red envelopes,...**Tạm dịch:** Mọi người tặng trẻ con tiền lì xì trong phong bì màu đỏ.

Đáp án True

20. False

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Mọi người ăn cá, thịt gà và quýt trong bữa ăn sum họp.**Thông tin:** ... We also eat fish, chicken and dumplings...**Tạm dịch:** Chúng tôi ăn cá, thịt gà và sủi cảo.

Đáp án False

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Mọi người tặng bạn bè cái gì để cầu may?

Thông tin: ... and they also give friends mandarin oranges for good luck.

Tạm dịch: Họ cũng tặng bạn bè những quả quýt để cầu may.

Đáp án B

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Nguyên liệu để làm *Nian Gao* là gì?

Thông tin: People make *Nian Gao* with sugar and rice.

Tạm dịch: Người ta làm *Nian Gao* bằng đường và gạo.

Đáp án C

Dịch bài đọc:

Tên tôi là Quanzhou và tôi đến từ Trung Quốc. Thời gian yêu thích của tôi trong năm là Tết Nguyên Đán. Người dân trang trí nhà cửa, đường phố bằng đèn lồng và hoa từ nhiều ngày trước Tết. Mọi thứ đều có màu đỏ và vàng, bởi vì chúng là những màu may mắn. Người ta lì xì cho trẻ con bằng phong bao lì xì, người thì tặng bạn bè những quả quýt để cầu may. Bữa tối giao thừa được gọi là Bữa tối sum họp. Mọi người trong gia đình ngồi quây quần bên nhau, trò chuyện và thưởng thức những món ăn truyền thống. Một món đặc biệt là *Nian Gao*. Người ta làm *Nian Gao* bằng đường và gạo. Chúng tôi cũng ăn cá, gà và sủi cảo. Sau bữa tối, chúng tôi xem buổi biểu diễn ca nhạc mừng năm mới trên TV. Vào lúc nửa đêm, chúng tôi nhìn lên trời ngắm pháo hoa. Màu sắc thật tuyệt vời. Ngoài ra còn có các cuộc diễu hành và múa lân trên đường phố.

23. B

Kiến thức: Cấu trúc miêu tả người với have/has

Giải thích: Cậu ấy _____ đôi mắt nâu to và tóc ngắn.

A. wears (v): mặc

B. has (v): có

C. is: là/thì

D. looks (v): trông

Đáp án B

24. A

Kiến thức: Kết hợp từ

Giải thích: Cụm “do martial arts”: tập võ

Đáp án A

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cậu ấy rất _____. Cậu giúp tôi khi không thể tự làm bài tập về nhà.

A. funny (adj): vui tính

B. friendly (adj): thân thiện

C. selfish (adj): ích kỉ

D. helpful (adj): hay giúp đỡ

Đáp án D

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cậu ấy cũng rất giỏi các trò ảo thuật. Cậu ấy sẽ tham gia _____ vào tháng sau.

A. tug of war (n): trò kéo co

B. puppet (n): con rối

C. talent show (n): chương trình tìm kiếm tài năng

D. fashion show (n): chương trình thời trang

Đáp án C

27. A

Kiến thức: Thì động từ

Giải thích: Thì Hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động có kế hoạch từ trước, nhất định sẽ xảy ra.

Cấu trúc: S + am/is/are + V-ing; chủ ngữ: We, động từ “have”.

Đáp án A

28. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: Miêu tả màu sắc, kích thước của quần áo, ta dùng giới từ “in”. => in blue.

Tạm dịch: Tôi sẽ tìm một cái (áo phông) thật đẹp màu xanh da trời.

Đáp án D

Dịch đoạn văn:

Bạn thân của tôi là Joe. Cậu ấy cũng 9 tuổi giống như tôi. Joe sống trong một căn nhà nhỏ cùng bố mẹ. Joe thì cao và khá mập. Cậu ấy có đôi mắt to màu nâu và mái tóc ngắn. Joe và tôi dành rất nhiều thời gian cùng nhau. Chúng tôi cùng thích thể thao. Chúng tôi thường tập võ sau giờ học. Chúng tôi cùng ở trong câu lạc bộ võ karate ở trường. Joe là một người bạn tuyệt vời. Cậu ấy rất thích giúp đỡ người khác. Cậu ấy giúp tôi mỗi lần tôi không làm được bài tập về nhà. Cậu ấy cũng giỏi ảo thuật. Cậu ấy sẽ tham gia một cuộc thi tài năng tháng sau. Thứ bảy tuần sau là sinh nhật cậu ấy. Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc với mì ý thịt gà và cola. Tôi sẽ mua cho cậu ấy một cái áo phông. Màu sắc yêu thích của cậu ấy là xanh da trời, nên tôi sẽ tìm một cái áo đẹp màu xanh.

29. are going

Kiến thức: Thì động từ

Giải thích: “tomorrow”: ngày mai -> thời điểm ở tương lai.

Hành động “go shopping” có dự định từ trước => dùng Thì Hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động ở tương lai

Chủ ngữ “My sister and I” là chủ ngữ số nhiều.

Đáp án are going

30. practices

Kiến thức: Thì động từ

Giải thích:

“on Fridays”: vào những ngày thứ sáu, hành động lặp lại nhiều lần => thì Hiện tại đơn

Đáp án practices

31. does - open

Kiến thức: Thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi với thì Hiện tại đơn, động từ thường: WH – do/does + S + V(nguyên thể)?

Chủ ngữ “the festival” số ít, động từ thường “open”.

Đáp án does - open

32. reading

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc diễn đạt sở thích: like + V-ing

Đáp án reading

33.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: I often play hopscotch with my friends on the weekends.

Tạm dịch: Tôi thường chơi nhảy lò cò cùng bạn vào ngày cuối tuần.

34.

Kiến thức: Viết lại câu

Đáp án: Children wear costumes and go trick-or-treating on Halloween.

Tạm dịch: Trẻ con thường mặc đồ hóa trang và chơi “cho kẹo hay bị ghẹo” và lễ Halloween.

35.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích: Từ gạch chân “rarely”: hiếm khi => Câu hỏi về tần suất “How often”

Chủ ngữ số ít “Sam”, “động từ thường “go”.

Đáp án: How often does Sam go running?

36.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích: Từ gạch chân “very kind and funny”: rất tốt bụng và vui tính

=> Câu hỏi về tính cách “What + be + S + like?”

Chủ ngữ số ít “the new teacher”.

Đáp án: What is the new teacher like?

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích: Từ gạch chân “twenty dollars”: 20 đô-la

=> Câu hỏi về giá tiền “How much”.

Chủ ngữ số ít “this jacket”, động từ to-be “is”.

Đáp án: How much is this jacket?

38.

Kiến thức: Cấu trúc diễn tả sở thích

Giải thích: “Tôi muốn ăn một bánh burger phô-mai.”

Cấu trúc: would like to V(nguyên thể): thích/muốn làm gì

Đáp án: I would like to have a cheeseburger.

39.

Kiến thức: Cấu trúc đề nghị

Giải thích: “Sao chúng ta không đi tới rạp chiếu phim nhỉ?”

Cấu trúc: Why don't we + V(nguyên thể)? = Let's + V(nguyên thể) : Đề nghị cùng làm gì

Đáp án: Let's go to the movie theater.

40.

Kiến thức: Cấu trúc diễn tả sở thích

Giải thích: “Simon thích chơi bóng đá vào lúc rảnh.”

Cấu trúc: like + V-ing: thích làm gì; hobby (n): sở thích

Đáp án: Simon's hobby is playing soccer.

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 6 – iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

PHONETICS

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

- | | | | |
|--------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1. A. <u>plea</u> se | B. <u>rea</u> d | C. <u>hea</u> d | D. <u>tea</u> cher |
| 2. A. ea <u>r</u> s | B. ey <u>e</u> s | C. ha <u>n</u> ds | D. chee <u>k</u> s |
| 3. A. fu <u>n</u> ny | B. cu <u>r</u> ious | C. chu <u>b</u> bby | D. lu <u>n</u> ch |
| 4. A. conf <u>i</u> dent | B. ki <u>n</u> d | C. ni <u>c</u> e | D. reli <u>a</u> ble |
| 5. A. sh <u>y</u> | B. prett <u>y</u> | C. cur <u>l</u> y | D. pon <u>y</u> |

II. Find the word that differs from the other three in the position of primary stress.

- | | | | |
|-----------------|--------------|----------------|--------------|
| 6. A. reliable | B. helpful | C. active | D. friendly |
| 7. A. curious | B. confident | C. competitive | D. talkative |
| 8. A. decide | B. always | C. lazy | D. fishing |
| 9. A. barbecue | B. vacation | C. describe | D. arrange |
| 10. A. sneakers | B. hotel | C. balcony | D. selfish |

VOCABULARY & GRAMMAR

III. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

11. We _____ the herbs in the garden at present.
 A. don't plant B. doesn't plant C. isn't planting D. aren't planting
12. She is _____ hard for her A levels.
 A. having B. playing C. studying D. doing
13. Andrew has just started evening classes. He _____ German.
 A. are learning B. is learning C. am learning D. learning
14. Tet is the biggest and most important _____ in Vietnam.
 A. festival B. decoration C. occasion D. tradition
15. I always _____ my grandparents a long life and good health.
 A. celebrate B. wish C. make D. bring
16. “_____ do Vietnamese people prepare for Tet?” “They decorate their houses and cook special food.”
 A. What B. Where C. How D. How often
17. Our class is going to _____ a picnic at the zoo on Saturday. Would you like to come with us?
 A. have B. take C. pass D. go
18. She _____ to prepare for the exam now.

A. study

B. studies

C. studying

D. is studying

19. Your father _____ your motorbike at the moment.

A. is repairing

B. are repairing

C. don't repair

D. doesn't repair

20. Some people often decorate their houses with red flowers and balloons because they believe that this colour will bring _____ to them during the year.

A. poverty

B. rich

C. luck

D. gold

21. I finished packing for our picnics. All my things are in my _____

A. Walking boots

B. sleeping bag

C. backpack

D. pencil case

22. The _____ took place in a crowded atmosphere in a southern Australian city.

A. party

B. parade

C. colorful

D. demo

IV. There is a mistake in each sentence. Find and correct it.

23. Are you do homework right now?

24. The children play football in the back yard at the moment.

25. What does your elder sister doing?

26. Look! Those people are fight with each other.

27. Noah is tries very hard for the upcoming exam.

READING COMPREHENSION**V. Read the article and write the names of the dishes next to the pictures.****FOOD IN VIETNAM**

Bún chả is a famous meat dish from Vietnam. It is grilled pork. You eat it with rice noodles, vegetables, and a sauce in a small bowl. People make this sauce with sugar, lemon juice, chili, and fish sauce. The dish is delicious.

If you don't like pork, bún bò Nam Bộ is a popular Vietnamese beef dish. It is very easy to make. People make bún bò Nam Bộ with beef, noodles, and herbs. You eat it with peanuts on top. Bún chả and bún bò Nam Bộ are both delicious dishes. Vietnam has lots of other amazing dishes, too. Its food is becoming very popular all over the world.

28. What meat is in bún chả?

29. What do you eat bún chả with?

30. What do they make the sauce in bún chả with?

31. What do people make bún bò Nam Bộ with?

32. What do you put on top of bún bò Nam Bộ?

VI. Read the article and choose the A, B, C for each question**SUMMER FUN**

Tyler Jacobs, February 10

I love going to different festivals. I went to a great festival in my town last week called SummerFun. They hold so many great things there. There were lots of stands selling traditional foods and drinks. I ate so much.

They also had lots of shows. I watched the fashion show and the talent show. I didn't have time to watch the puppet show, and I think puppets are boring. My friend, Jane, and I did the tug of war. We lost but it was still fun. My favorite thing was the music performance at the end. It wasn't Jane's favorite, though. Hers was the talent show. I can't wait for next year's festival. I'm going to bring all my friends.

33. Where was the festival?

- A. Sumer Town B. Tyler's town C. a local park

34. What did they not have at the festival?

- A. food stands B. flower show C. a puppet show

35. What did Tyler not watch?

- A. a fashion show B. a talent show C. a puppet show

36. What was Tyler favorite thing?

- A. the music performance B. the talent show C. the tug of war

37. What was one favorite thing?

- A. the fashion show B. the talent show C. the music performance

VII. Unscramble the sentences.

38. hopscotch/with/rarely/I/play/my friends/at school.

39. on the weekends./play badminton/with my dad/I/often

40. buy/at the bookstore./new books/My parents/ usually

41. never/after school./does/My sister/martial arts

42. to read books/We/the library/and study./often/go to

43. always/goes to/My mom/the supermarket/after work.

VIII. Write sentences using the words below.

44. We/ decorate/ houses/ Halloween.

→ _____.

45. John/ sometimes/ play video games/ his friends/ after school.

→ _____.

46. fashion show/ start/ 8 p.m.

→ _____.

47. How/ people/ prepare/ Christmas?

→ _____.

48. How/ often/ you/ go shopping?

→ _____.

49. bus/ leave/ 10 a.m.

→ _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	5. A	9. A	13. B	17. A	21. A	25. does -> is	34. B
2. D	6. A	10. B	14. A	18. D	22. B	26. fight -> fighting	35. C
3. B	7. C	11. D	15. B	19. A	23. do -> doing	27. tries -> trying	36. A
4. A	8. A	12. C	16. A	20. C	24. play -> are playing	33. B	37. B

28. The meat is grilled pork.

29. You eat it with rice noodles, vegetables, and a sauce.

30. People make this sauce with sugar, lemon juice, chili, and fish sauce.

31. People make bún bò Nam Bộ with beef, noodles, and herbs.

32. You put peanuts on top.

33. I rarely play hopscotch with my friends at school.

34. I often play badminton with my dad on the weekends.

35. My parents usually buy new books at the bookstore.

36. My sister never does martial arts after school.

37. We often go to the library to read books and study.

38. My mom always goes to the supermarket after work.

39. We decorate our houses for Halloween.

40. John sometimes plays video games with his friends after school.

41. The fashion show starts at 8 p.m.

42. How do people prepare for Christmas?

43. How often do you go shopping?

44. The bus leaves at 10 a.m.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Cách phát âm “ea”**Giải thích:**A. please /pli:z/B. read /ri:d/C. head /hed/D. teacher /'ti:tʃə(r)/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/.

Chọn C.

2. D

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “s/es”**Giải thích:**

A. ears /ɪəz/

B. eyes /aɪz/

C. hands /hændz/

D. cheeks /tʃiːks/

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /s/, còn lại phát âm là /z/.

Chọn D.

3. B

Kiến thức: Cách phát âm “u”

Giải thích:

A. funny /'fʌni/

B. curious /'kjʊəriəs/

C. chubby /'tʃʌbi/

D. lunch /lʌntʃ/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /jʊə/, còn lại phát âm là /ʌ/.

Chọn B.

4. A

Kiến thức: Cách phát âm “i”

Giải thích:

A. confident /'kɒnfɪdənt/

B. kind /kaɪnd/

C. nice /naɪs/

D. reliable /rɪ'laɪəbl/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /aɪ/.

Chọn A.

5. A

Kiến thức: Cách phát âm “y”

Giải thích:

A. shy /ʃaɪ/

B. pretty /'prɪti/

C. curly /'kɜːli/

D. pony /'pəʊni/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn A.

6. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

A. reliable /rɪ'laɪəbl/

B. helpful /'helpfl/

C. active /'æktɪv/

D. friendly /'frendli/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A.

7. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 và 4 âm tiết

Giải thích:

A. curious /'kjʊəriəs/

B. confident /'kɒnfɪdənt/

C. competitive /kəm'petətɪv/

D. talkative /'tɔ:kətɪv/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C.

8. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. decide /dɪ'saɪd/

B. always /'ɔ:lweɪz/

C. lazy /'leɪzi/

D. fishing /'fɪʃɪŋ/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A.

9. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. barbecue /'bɑ:bɪkjʊ:/

B. vacation /və'keɪʃn/

C. describe /dɪ'skraɪb/

D. arrange /ə'reɪndʒ/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn A.

10. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. sneakers /'sni:kə(r)z/

B. hotel /həʊ'tel/

C. balcony /'bælkəni/

D. selfish /'selfɪʃ/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B.

11. D

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “at present” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + not + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Tạm dịch: Hiện tại chúng tôi đang không trồng thảo dược ở trong vườn.

Chọn D.

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. having (V_ing): đang có

B. playing (V_ing): đang chơi

C. studying (V_ing): đang học

D. doing (V_ing): đang làm

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Tạm dịch: Cô ấy đang học tập chăm chỉ để đạt được trình độ A.

Chọn C.

13. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Tạm dịch: Andrew vừa mới bắt đầu các lớp học buổi tối. Anh ấy đang học tiếng Đức.

Chọn B.

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. festival (n): lễ hội
- B. decoration (n): trang trí
- C. occasion (n): dịp
- D. tradition (n): truyền thống

Tạm dịch: Tết là lễ hội lớn nhất và quan trọng nhất ở Việt Nam.

Chọn A.

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. celebrate (v): kỉ niệm
- B. wish (v): ước, chúc
- C. make (v): làm
- D. bring (v): mang theo

Tạm dịch: Tôi luôn cầu chúc ông bà sống lâu và dồi dào sức khỏe.

Chọn B.

16. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. What: Cái gì (hỏi về sự vật/ hiện tượng)
- B. Where: Ở đâu (hỏi về địa điểm)
- C. How: Như thế nào (hỏi về cách thức)
- D. How often: Thường xuyên như thế nào (hỏi về tần suất)

Tạm dịch: “Người Việt Nam chuẩn bị gì cho Tết?” “Họ trang trí nhà cửa và nấu những món ăn đặc biệt.”

Chọn A.

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. have (v): có
- B. take (v): lấy, cầm, ...
- C. pass (v): vượt qua
- D. go (v): đi

=> have a picnic: có buổi dã ngoại

Tạm dịch: Lớp chúng tôi sẽ có một buổi dã ngoại ở sở thú vào thứ bảy. Bạn muốn đi cùng chúng tôi không?

Chọn A.

18. D**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “now” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Tạm dịch: Bây giờ cô ấy đang học để chuẩn bị cho kỳ thi.

Chọn D.

19. A**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “at the moment” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Tạm dịch: Bây giờ bố con đang sửa xe máy cho con đấy.

Chọn A.

20. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. poverty (n): sự nghèo đói

B. rich (adj): giàu

C. luck (n): sự may mắn

D. gold (n): vàng

Tạm dịch: Một số người thường trang trí nhà cửa bằng hoa và bóng bay màu đỏ vì họ tin rằng màu này sẽ mang lại may mắn cho họ trong suốt cả năm.

Chọn C.

21. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. walking boots (n): giày đi bộ

B. sleeping bag (n): túi ngủ

C. backpack (n): ba lô

D. pencil case (n): hộp bút

Tạm dịch: Tôi đã đóng gói xong hành lý cho chuyến dã ngoại của chúng tôi. Tất cả mọi thứ của tôi đều ở trong ba lô.

Chọn A.

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. party (n): bữa tiệc

B. parade (n): cuộc diễu hành

C. colorful (n): đầy màu sắc

D. demo (n): bản nháp

Tạm dịch: Cuộc diễu hành diễn ra trong bầu không khí đông đúc tại một thành phố phía nam nước Úc.

Chọn B.

23.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “right now” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Câu hỏi Yes/ No ở thì hiện tại tiếp diễn: Am/ Is/ Are + S + V_ing + ...?

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Sửa: do => doing

Tạm dịch: Bây giờ cậu đang làm bài tập về nhà à?

Đáp án: do => doing

24.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “at the moment” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Sửa: play => are playing

Tạm dịch: Những đứa trẻ đang chơi đá bóng ở sân sau ngay lúc này.

Đáp án: play => are playing

25.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn: Wh- + am/ is/ are + S + V_ing + ...?

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Sửa: does => is

Tạm dịch: Chị gái của bạn đang làm gì?

Đáp án: does => is

26.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: "Look!" => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Sửa: fight => fighting

Tạm dịch: Nhìn kìa! Những người đó đang đánh nhau.

Đáp án: fight => fighting

27.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Sửa: tries => trying

Tạm dịch: Noah đang rất cố gắng cho kỳ thi sắp tới.

Đáp án: tries => trying

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thịt gì có trong món bún chả?

Thông tin: It is grilled pork.

Tạm dịch: Đó là thịt heo nướng.

Đáp án: The meat is grilled pork.

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn ăn bún chả với gì?

Thông tin: You eat it with rice noodles, vegetables, and a sauce in a small bowl.

Tạm dịch: Bạn ăn kèm với bún, rau và nước sốt trong một bát nhỏ.

Đáp án: You eat it with rice noodles, vegetables, and a sauce (in a small bowl).

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Họ làm nước chấm trong món bún chả với gì?

Thông tin: People make this sauce with sugar, lemon juice, chili, and fish sauce.

Tạm dịch: Người ta pha nước chấm này từ đường, nước cốt chanh, ớt và nước mắm.

Đáp án: People make this sauce with sugar, lemon juice, chili, and fish sauce.

31.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người ta làm món bún bò Nam Bộ với gì?

Thông tin: People make bún bò Nam Bộ with beef, noodles, and herbs.

Tạm dịch: Người ta làm bún bò Nam Bộ với thịt bò, bún và rau thơm.

Đáp án: People make bún bò Nam Bộ with beef, noodles, and herbs.

32.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn cho gì lên trên bún bò Nam Bộ?

Thông tin: You eat it with peanuts on top.

Tạm dịch: Bạn ăn kèm với đậu phộng bên trên.

Đáp án: You put peanuts on top.

Dịch bài đọc:

ĐỒ ĂN Ở VIỆT NAM

Bún chả là món thịt nổi tiếng của Việt Nam. Đó là thịt heo nướng. Bạn ăn kèm với bún, rau và nước sốt trong một bát nhỏ. Người ta pha nước chấm này từ đường, nước cốt chanh, ớt và nước mắm. Món ăn rất ngon.

Nếu bạn không thích thịt heo, bún bò Nam Bộ là một món ăn phổ biến từ thịt bò của Việt Nam. Nó rất dễ làm.

Người ta làm bún bò Nam Bộ với thịt bò, bún và rau thơm. Bạn ăn kèm với đậu phộng bên trên. Bún chả và bún bò Nam Bộ đều là những món ngon. Việt Nam cũng có rất nhiều món ăn tuyệt vời khác. Thức ăn của Việt Nam đang trở nên rất phổ biến trên toàn thế giới.

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lễ hội ở đâu?

A. Sumer Town

B. Thị trấn của Tyler

C. một công viên địa phương

Thông tin: I went to a great festival in my town last week called SummerFun.

Tạm dịch: Tuần trước tôi đã đến một lễ hội lớn ở thị trấn của tôi có tên là SummerFun.

Chọn B.

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Họ đã không có gì ở lễ hội?

- A. các quầy đồ ăn
- B. buổi trình diễn hoa
- C. một buổi biểu diễn múa rối

Thông tin: - There were lots of stands selling traditional foods and drinks.

- I didn't have time to watch the puppet show, ...

Tạm dịch: - Có rất nhiều quầy bán đồ ăn và thức uống truyền thống.

- Tôi không có thời gian để xem múa rối, ...

Phương án B không được đề cập đến trong bài đọc.

Chọn B.

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tyler đã không xem gì?

- A. một buổi diễn thời trang
- B. một buổi biểu diễn tài năng
- C. một buổi biểu diễn múa rối

Thông tin: I didn't have time to watch the puppet show, ...

Tạm dịch: Tôi không có thời gian để xem múa rối, ...

Chọn C.

36. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều mà Tyler yêu thích là gì?

- A. buổi biểu diễn âm nhạc
- B. buổi biểu diễn tài năng
- C. kéo co

Thông tin: My favorite thing was the music performance at the end.

Tạm dịch: Điều tôi thích nhất là buổi biểu diễn âm nhạc ở phần cuối.

Chọn A.

37. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một điều yêu thích của bạn Tyler là gì?

- A. buổi trình diễn thời trang
- B. buổi trình diễn tài năng

C. buổi biểu diễn âm nhạc

Thông tin: Hers was the talent show.

Tạm dịch: Thứ cô ấy thích là màn trình diễn tài năng.

Chọn B.

Dịch bài đọc:

NIỀM VUI MÙA HÈ

Tyler Jacobs, ngày 10 tháng 2

Tôi thích đi đến các lễ hội khác nhau. Tuần trước tôi đã đến một lễ hội lớn ở thị trấn của tôi có tên là SummerFun. Họ có lưu giữ rất nhiều điều tuyệt vời ở đó. Có rất nhiều quầy bán đồ ăn và thức uống truyền thống. Tôi đã ăn rất nhiều. Họ cũng đã có rất nhiều buổi biểu diễn. Tôi đã xem buổi biểu diễn thời trang và biểu diễn tài năng. Tôi không có thời gian để xem múa rối, và tôi nghĩ múa rối thật nhàm chán. Bạn của tôi, Jane, và tôi đã thi kéo cò. Chúng tôi đã thua nhưng nó vẫn rất vui. Điều tôi thích nhất là buổi biểu diễn âm nhạc ở phần cuối. Tuy nhiên, nó không phải là thứ Jane yêu thích. Thứ cô ấy thích là màn trình diễn tài năng. Tôi không thể chờ đợi cho lễ hội năm sau. Tôi sẽ mang theo tất cả bạn bè của tôi đi cùng.

38.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Tôi hiếm khi chơi nhảy lò cò với các bạn ở trường.

Đáp án: I rarely play hopscotch with my friends at school.

39.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Tôi thường chơi cầu lông với bố vào cuối tuần.

Đáp án: I often play badminton with my dad on the weekends.

40.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Bố mẹ tôi thường mua sách mới ở hiệu sách.

Đáp án: My parents usually buy new books at the bookstore.

41.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Em gái tôi không bao giờ tập võ sau giờ học.

Đáp án: My sister never does martial arts after school.

42.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Chúng tôi thường đến thư viện để đọc sách và học tập.

Đáp án: We often go to the library to read books and study.

43.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Mẹ tôi luôn đi siêu thị sau giờ làm việc.

Đáp án: My mom always goes to the supermarket after work.

44.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Chúng tôi trang trí nhà của mình cho dịp Halloween.

Đáp án: We decorate our houses for Halloween.

45.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

play something + with somebody: chơi cái gì với ai

Tạm dịch: John thỉnh thoảng chơi trò chơi điện tử với bạn bè của mình sau giờ học.

Đáp án: John sometimes plays video games with his friends after school.

46.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

at + thời gian cụ thể: vào lúc mấy giờ

Tạm dịch: Buổi biểu diễn thời trang bắt đầu lúc 8 giờ tối.

Đáp án: The fashion show starts at 8 p.m.

47.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn: Wh- + do/ does + S + V_infinite ...?

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Mọi người chuẩn bị cho lễ giáng sinh như thế nào?

Đáp án: How do people prepare for Christmas?

48.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn: Wh- + do/ does + S + V_infinite ...?

Diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra

Tạm dịch: Bạn đi mua sắm thường xuyên như thế nào?

Đáp án: How often do you go shopping?

49.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + (trạng từ chỉ tần suất) + V_(s/es)

Diễn tả lịch trình tàu xe, phim ảnh, ...

at + thời gian cụ thể: vào lúc mấy giờ

Tạm dịch: Xe buýt rời đi vào lúc 10 giờ sáng.

Đáp án: The bus leaves at 10 a.m.

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

PHONETICS

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

- | | | | |
|--------------|-----------------|-----------|------------|
| 1. A. cool | B. wardrobe | C. poem | D. rosy |
| 2. A. houses | B. toothbrushes | C. stores | D. glasses |
| 3. A. oven | B. brother | C. stove | D. roses |
| 4. A. hands | B. legs | C. lips | D. ears |
| 5. A. Monday | B. another | C. month | D. judo |

VOCABULARY & GRAMMAR

II. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

6. John in a house in the countryside.
A. live B. lives C. living D. to live
7.your house have an attic? - it does.
A. Do/ Yes B. Do/No C. Does/Yes D. Does/No
8. Where are you, Hai? - I'm downstairs. I to music.
A. listen B. to listen C. am listening D. listening
9. My close friend is ready things with her classmates.
A. share B. to share C. shares D. sharing
10. This Saturday, we.....to the Art Museum.
A. go B. going C. is going D. are going
11. My best friend, Hanh, is She talks all the time.
A. talkative B. kind C. confident D. creative
12. How often do you watch TV? -?
A. Twice B. One a week C. Five days D. Every day
13. does Lam go to school? - By school bus.
A. How B. Why C. What D. By what

III. Supply the correct form of the word.

14. She was very She writes poetry and paints. (create)
15. It's so..... out here in the country. (peace)
16. She tried to clean his watch, but she broke it. (fortune)
17. Trinh Cong Son is a highly..... musician. (talent)
18. She wants to her knowledge of history. (wide)

READING COMPREHENSION

IV. Read the following passage and choose the best answer for each blank.

My name is Phong. I am 11 years old and I am in grade 6. I live in a house (19) a lake in the countryside. There is a rice paddy opposite my house, too. There is a small yard (20) of my house. There (21) tall trees behind my house. To the (22) of my house, there is a well. To the left of my house, there is a big garden. There (23) flowers in the garden.

19. A. next B. near C. under D. on
 20. A. in front B. opposite C. in opposite D. front
 21. A. is B. are C. be D. am
 22. A. front B. left C. near D. right
 23. A. is B. are C. have D. has

V. Read the following passage and answer the questions below.

Linda is my classmate and she lives in the city with her family. On her street, there are two bookshops, a bakery, a restaurant and a police station. Her house is next to a bookshop. The bakery is between the bookshop and the restaurant. The police station is to the right of the restaurant. In the neighbourhood, there is a company, a cinema, a museum and a temple. Linda's parents work in the company. Her brother works in the museum.

24. Who does Linda live with?

25. Where is the bakery?

26. Where is the police station?

27. Is there a bookstore in her neighborhood?

28. Where does her mother work?

WRITING

VI. Reorder the following words to make meaningful sentences.

29. large/ a/ Huong/ has/ with/ decorations/ lot/ a/ beautiful/on/ room/the/ of/ walls.

→ _____.

30. my/ living/ next/ room/ room/is/ to/ the/ but/ far/bathroom/ from/ the.

→ _____.

31. is/ hard-working/ Sue/ student/ a/ and/reads/ books/ a/ lot/ she/ of/every month.

→ _____.

32. She/ the/ participating/ is/ in/ sports/ of/ school next/ club/ semester/ the.

→ _____.

33. Lam/ lives/ near/ so/ his/goes/ school/ school/walk/ he/ to/ by.

→ _____.

VII. Rewrite the following sentences based on the given words.

34. My father's working room has a desk, an armchair, two computers and a printer.

→ There _____.

35. Jane is intelligent, kind-hearted and helpful. Many people in my class love her.

→ Because _____.

36. Huong is sitting to the left of Nam in the classroom at the moment.

→ Nam is _____.

37. His room has a computer.

→ There _____.

38. I have a plan to visit my grandparents next weekend.

→ I am _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	5. D	9. B	13. A	17. talented	21. B
2. C	6. B	10. D	14. creative	18. widen	22. D
3. B	7. C	11. A	15. peaceful	19. B	23. B
4. C	8. C	12. D	16. unfortunately	20. A	

24. Linda lives with her family.

25. The bakery is between the bookshop and the restaurant.

26. The police station is to the right of the restaurant.

27. Yes, there is.

28. She works in the company.

29. Huong has a large room with a lot of beautiful decorations on the walls.

30. My room is next to the living room but far from the bathroom.

31. Sue is a good student and she reads a lot of books every day.

32. She is participating in the sports club of the school next semester.

33. Lam lives near his school, so he goes to school on foot.

34. is a large desk, an armchair, two computers and a printer in my father's working room.

35. Jane is intelligent, kind-hearted and helpful, many people in my class love her.

36. sitting to the right of Huong in the classroom at the moment.

37. is a computer in his room.

38. visiting my grandparents next weekend.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “oo”/ “o”**Giải thích:**

A. cool /ku:l/

B. wardrobe /'wɔ:drəʊb/

C. poem /'pəʊɪm/

D. rosy /'rəʊzi/

Đáp án A.

2. C

Kiến thức: Phát âm “es”**Giải thích:**

A. houses /'haʊzɪz/

B. toothbrushes /'tu:θbrʌʃɪz/

C. stores /stɔ:(r)z/

D. glasses /glɑːsɪz/

Đáp án C.

3. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. go /gəʊ/

B. brother /'brʌðə(r)/

C. stove /stəʊv/

D. roses /rəʊzɪz/

Đáp án B.

4. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. hands /hændz/

B. legs /legz/

C. lips /lɪps/

D. ears /ɪə(r)z/

Đáp án C.

5. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. Monday /'mʌndeɪ/

B. another /ə'nʌðə(r)/

C. month /mʌnθ/

D. judo /'dʒuːdɔʊ/

Đáp án D.

6. B

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ “John” số ít -> động từ thường đi kèm thêm s/es

Tạm dịch: John sống trong căn nhà ở vùng nông thôn.

Đáp án B.

7. C

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ “your house” số ít, câu hỏi dùng động từ thường “have” -> Tạo câu hỏi với trợ động từ “Does”

Tạm dịch: Nhà của bạn có tầng gác mái không? – Có.

Đáp án C.

8. C

Kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Câu hỏi “Where are you?” hỏi về vị trí ở thời điểm hiện tại -> dùng thì Hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc thì Hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are + V-ing.

Tạm dịch: Bạn đang ở đâu, Hai? – Tôi đang ở dưới tầng. Tôi đang nghe nhạc.

Đáp án C.

9. B

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: be ready to V(nguyên thể): sẵn sàng để làm gì

Tạm dịch: Bạn thân của tôi sẵn sàng để chia sẻ đồ dùng với bạn cùng lớp.

Đáp án B.

10. D

Kiến thức: Thì Tương lai gần

Giải thích:

“This Saturday”: thời điểm ở tương lai, một hành động có kế hoạch, dự định từ trước

Cấu trúc thì Tương lai gần: S + am/is/are + going to V(nguyên thể)

Tạm dịch: Thứ bảy này, chúng tôi sẽ đi tới bảo tàng nghệ thuật.

Đáp án D.

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Bạn thân của tôi, Hạnh, thì _____. Cậu ấy nói mọi lúc.

A. talkative (adj): nói nhiều

B. kind (adj): tốt bụng

C. confident (adj): tự tin

D. creative (adj): sáng tạo

Đáp án A.

12. D

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích: “Bạn có thường xem tivi không?” – “_____”

A. Twice: hai lần

B. One a week: vô nghĩa

C. Five days: năm ngày

D. Every day: mỗi ngày

Đáp án D.

13. A

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích: “ ____ Lâm đi tới trường?” – “Bằng xe buýt của trường”.

Dựa vào câu trả lời -> câu hỏi về phương tiện đi lại “How do/does S go to + địa điểm? ”

Đáp án A.

14. creative

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí sau “very” cần điền một tính từ.

create (v) -> creative (adj)

Tạm dịch: Cô ấy rất sáng tạo. Cô ấy viết thơ và vẽ.

Đáp án creative

15. peaceful

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí sau “so” cần điền một tính từ.

peace (n) -> peaceful (adj)

Tạm dịch: Ở vùng nông thôn rất yên bình.

Đáp án peaceful

16. unfortunately

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: vị trí chỗ trống trước 1 mệnh đề “she broke it” -> cần điền một trạng từ

fortune (n) -> fortunately hoặc unfortunately, dựa vào nghĩa của câu để lựa chọn.

Tạm dịch: Cô ấy đã cố gắng vệ sinh đồng hồ của anh ấy nhưng thật không may là cô ấy làm vỡ nó.

Đáp án unfortunately

17. talented

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí ở sau trạng từ “highly”, trước 1 danh từ “musician” -> cần điền một tính từ

talent (n) -> talented (adj)

Tạm dịch: Trịnh Công Sơn là một nhạc sĩ cực kì tài năng.

Đáp án talented

18. widen

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Vị trí sau “want to” cần điền 1 động từ ở dạng nguyên thể

wide (adj) -> widen (v)

Tạm dịch: Cô ấy muốn mở rộng hiểu biết của mình về lịch sử.

Đáp án widen

19. B

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một giới từ chỉ vị trí

A. next: thiếu “to”

B. near: gần

C. under: ở dưới -> sai nghĩa

D. on: ở trên -> sai nghĩa

Tạm dịch: Tôi sống ở một ngôi nhà gần một cái hồ ở vùng quê.

Đáp án B

20. A

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một giới từ chỉ vị trí, đã có “of” -> cụm in front of: ở trước

Tạm dịch: Có một cái sân nhỏ ở trước nhà.

Đáp án A

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một động từ tobe, danh từ đi ngay sau đó là “tall trees” số nhiều -> are.

Tạm dịch: Có những cái cây cao ở sau nhà của tôi.

Đáp án B

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một giới từ chỉ vị trí, đã có “to the Of” -> cụm “to the left/right of N”

Câu sau đó “To the left of my house, there is a big garden.” => câu trước nhắc đến phía bên phải

Tạm dịch: Ở bên phải ngôi nhà, có một cái giếng.

Đáp án D

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu – điền từ

Giải thích: Vị trí cần điền một động từ tobe, danh từ đi ngay sau đó là “flowers” số nhiều -> are.

Tạm dịch: Có những bông hoa ở trong vườn.

Đáp án B

Dịch bài đọc:

Tên tôi là Phong. Tôi 11 tuổi và tôi đang học lớp 6. Tôi sống trong một ngôi nhà gần một cái hồ ở vùng nông thôn. Có một ruộng lúa đối diện nhà tôi nữa. Có một cái sân nhỏ ở trước nhà. Có những cái cây cao ở sau nhà tôi. Ở bên phải ngôi nhà, có một cái giếng. Ở bên trái ngôi nhà, có một cái vườn rộng. Có những bông hoa ở trong vườn.

24.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Linda sống cùng ai?

Thông tin: she lives in the city with her family

Tạm dịch: Cô ấy sống ở thành phố cùng gia đình.

Đáp án Linda lives with her family.

25.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Cửa hàng bánh ở đâu?

Thông tin: The bakery is between the bookshop and the restaurant.

Tạm dịch: Cửa hàng bánh ở giữa hiệu sách và nhà hàng.

Đáp án The bakery is between the bookshop and the restaurant.

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Đồn cảnh sát ở đâu?

Thông tin: The police station is to the right of the restaurant.

Tạm dịch: Đồn cảnh sát ở bên phải nhà hàng.

Đáp án The police station is to the right of the restaurant.

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Có hiệu sách nào ở khu cô ấy sống không?

Thông tin: On her street, there are two bookshops...

Tạm dịch: Trên đường của cô ấy, có 2 hiệu sách...

Đáp án Yes, there is.

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mẹ cô ấy làm việc ở đâu?

Thông tin: Linda's parents work in the company.

Tạm dịch: Bố mẹ của Linda làm việc ở công ty.

Đáp án She works in the company.

Dịch bài đọc:

Linda là bạn cùng lớp của tôi và cô ấy sống ở thành phố cùng gia đình. Ở phố nơi cô ấy sống, có hai hiệu sách, một cửa hàng bánh, một nhà hàng và một đồn cảnh sát. Nhà cô ấy ở sát cạnh hiệu sách. Cửa hàng bánh ở giữa hiệu sách và nhà hàng. Đồn cảnh sát ở bên phải nhà hàng. Trong khu vực sống, có một công ty, một rạp chiếu phim, một viện bảo tàng và một ngôi chùa. Bố mẹ Linda làm việc tại công ty. Anh trai cậu ấy làm việc ở viện bảo tàng.

29.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Hương có một phòng rộng với nhiều đồ trang trí đẹp ở trên tường.

Đáp án Huong has a large room with a lot of beautiful decorations on the walls.

30.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Phòng của tôi ở sát cạnh phòng khách nhưng xa phòng tắm.

Đáp án My room is next to the living room but far from the bathroom.

31.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Sue là một học sinh tốt và cô ấy đọc rất nhiều sách mỗi ngày.

Đáp án Sue is a good student and she reads a lot of books every day.

32.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Cô ấy sẽ tham gia câu lạc bộ thể thao của trường vào kì học tới.

Đáp án She is participating in the sports club of the school next semester.

33.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Lâm sống ở gần trường nên cậu ấy đi bộ tới trường.

Đáp án Lam lives near his school, so he goes to school on foot.

34.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Có một cái bàn rộng, một cái ghế tựa, hai cái máy tính và một cái máy in ở phòng làm việc của bố tôi.

Đáp án is a large desk, an armchair, two computers and a printer in my father's working room.

35.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Vì Jane thông minh, tốt bụng và giúp đỡ mọi người, nhiều người trong lớp yêu quý cô ấy.

Đáp án Jane is intelligent, kind-hearted and helpful, many people in my class love her.

36.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Nam đang ngồi bên phải Hương trong lớp.

Đáp án sitting to the right of Huong in the classroom at the moment.

37.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Có một cái máy tính ở trong phòng anh ấy.

Đáp án is a computer in his room.

38.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Tôi sẽ đi thăm ông bà vào cuối tuần sau.

Đáp án visiting my grandparents next weekend.

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 – iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

PHONETICS

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

- | | | | |
|------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. A. fr <u>o</u> m | B. po <u>s</u> t o <u>ff</u> ice | C. vo <u>l</u> leyball | D. o <u>o</u> pen |
| 2. A. <u>u</u> mbrella | B. c <u>u</u> t | C. p <u>u</u> t | D. f <u>u</u> nnny |
| 3. A. pare <u>n</u> ts | B. tab <u>l</u> es | C. chair <u>s</u> | D. boy <u>s</u> |
| 4. A. i <u>d</u> eal | B. d <u>i</u> fferent | C. creat <u>i</u> ve | D. k <u>i</u> ck |
| 5. A. clo <u>s</u> e | B. ho <u>u</u> se | C. dan <u>c</u> e | D. sens <u>i</u> tive |

VOCABULARY & GRAMMAR

II. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

6. "What would you like to eat now?" -

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------------|-----------------|
| A. Yes, please | B. No, thanks | C. Noodles, please | D. Milk, please |
|----------------|---------------|--------------------|-----------------|

7. your teacher? - Yes, I do. She is very beautiful.

- | | | | |
|----------------|----------------|-------------------|-----------|
| A. Do you like | B. Do you want | C. Would you like | D. How is |
|----------------|----------------|-------------------|-----------|

8. Howkilos of beef does she want?

- | | | | |
|---------|---------|----------|----------|
| A. many | B. much | C. often | D. about |
|---------|---------|----------|----------|

9. I need some tea. Please give me a of tea.

- | | | | |
|-----------|--------|---------|-----------|
| A. bottle | B. bar | C. tube | D. packet |
|-----------|--------|---------|-----------|

10. How do they want to work? - By minibus.

- | | | | |
|----------|--------------|------------|-----------------|
| A. to go | B. to travel | C. to walk | D. Both A and B |
|----------|--------------|------------|-----------------|

11. tonight?- Nothing

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| A. What are you doing | B. What are you do | C. What do you do | D. Both A and B |
|-----------------------|--------------------|-------------------|-----------------|

III. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

12. I like the atmosphere in the countryside. It is so (peace)

13. John's improved at his new school. (behave)

14. I really to see my best friend come back from Hue. (hopeful)

15. Different colours are good for rooms in your house. (difference)

16. My mother always our house when the New Year comes every year. (decoration)

READING COMPREHENSION

IV. Read the passage and find one suitable word to fill in the blank.

This (17) Smith's room. You can see, his room is not very large. (18) are two chairs, a table, a bed, a wardrobe and a bookshelf in his room. The table is near (19) window. There is an

ink- pot, some books and an English- Vietnamese dictionary on the table. The bed is on the right. There are also some books and newspapers on the bed. The wardrobe is opposite the bed. Smith has many clothes. Those clothes are all in the wardrobe. The bookshelf is (20) the wall. There are many (21) on it.

V. Read the following passage and answer the questions below.

Hien and Hoa are students. They live in Viet Nam. There are four seasons in a year in their country. They are spring, summer, fall and winter. In the spring, the weather is usually warm.

Sometimes it is cold, but not very cold. There are many flowers in this season. After spring, it is the summer. In the summer, the days are long and the nights are short. They often go on vacation in the summer. Fall is nice season. The weather is often cool. In the winter, it is usually very cold. The days are short and the nights are long. They always wear warm clothes in the winter.

22. How many seasons are there in their country? What are they?

23. What is the weather like in the spring?

24. What do they often do in the summer?

25. Are the days long or short in the winter?

26. What do they always wear in the winter?

WRITING

VI. Reorder the following words to make meaningful sentences.

27. store/ take/ department/ to/ bus/ you/ should/a/ get/ to/ the.

28. would/ good/ camping/ it/ be/ a/ weekend/ idea/to/ go/ this.

29. Winsor castle/ the/beautiful/ is/ world/ the/ one/ most/ of/ castles/ in/ the.

30. there/ my/ a/ trees/ lot/ school/ on/ to/ are/ the way / of.

VII. Reorder the following words to make meaningful sentences.

31. Each classroom in my school has one projector and one computer.

→ There is

32. We have a plan to visit him on Tuesday next week.

→ We are

33. Mary usually gets 8 for her Maths tests. Dave usually gets 10 for his Maths tests.

→ Dave is

34. No pyramid in the world is greater than the Great Pyramid of Giza.

→ The Great Pyramid of Giza

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	5. A	9. D	13. behavior	17. is	21. books
2. C	6. C	10. D	14. hope	18. there	
3. A	7. A	11. A	15. different	19. the	
4. A	8. A	12. peaceful	16. decorates	20. on	

22. There are four seasons: spring, summer, fall and winter.

23. It's warm

24. They often go on vacation in the summer.

25. They are short.

26. They always wear warm clothes in the winter.

27. You should take a bus to get to the department store.

28. It would be a good idea to go camping this weekend.

29. The Winsor castle is one of the most beautiful castles in the world.

30. There are a lot of trees on the way to my school.

31. one projector and one computer in each classroom in my school.

32. visiting him on Tuesday next week.

33. better at Maths than Mary.

34. is the greatest pyramid in the world.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm từ “o”**Giải thích:**A. from /frɒm/B. office /'ɒfɪs/C. volleyball /'vɒlibɔ:l/D. open /'əʊpən/

Đáp án D.

2. C

Kiến thức: Phát âm từ “u”**Giải thích:**A. umbrella /ʌm'brelə/B. ut /kʌt/C. ut /pʊt/D. unnny /'fʌni/

Đáp án C.

3. A

Kiến thức: Phát âm từ “s”

Giải thích:

- A. parents /'peərənts/
- B. tables /'teɪblz/
- C. chairs /tʃeə(r)z/
- D. boys /bɔɪz/

Đáp án A.

4. A

Kiến thức: Phát âm từ “i”

Giải thích:

- A. ideal /aɪ'di:əl/
- B. different /'dɪfrənt/
- C. creative /kri'eɪtɪv/
- D. kick /kɪk/

Đáp án A.

5. A

Kiến thức: Phát âm từ “s”/”c”

Giải thích:

- A. close /kləʊz/
- B. house /haʊs/
- C. dance /dɑ:ns/
- D. sensitive /'sensətɪv/

Đáp án A.

6. C

Kiến thức: Tình huống giao tiếp

Giải thích: “Bạn giờ muốn ăn gì?” – “_____.”

- A. Yes, please. : Vâng. -> không phù hợp
- B. No, thanks. : Không, cảm ơn. -> không phù hợp
- C. Noodles, please. : Cho tôi mì nhé.
- D. Milk, please. : Cho tôi sữa nhé.

Đáp án C.

7. A

Kiến thức: Tình huống giao tiếp

Giải thích: “_____ giáo viên của bạn?” – “Có. Cô ấy rất đẹp.”

Câu trả lời “Yes, I do” -> Câu hỏi sẽ là “Do you”, động từ “like”: thích

Đáp án A.

8. A

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích: “_____ kí lô thịt bò mà cô ấy muốn?”

Câu hỏi về số lượng: “How many + N đếm được số nhiều”...?

Đáp án A.

9. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích: Tôi cần một chút trà. Hãy đưa cho tôi một trà.

A. a bottle of: một chai

B. a bar of: một thanh

C. a tube of: một tuýp

D. a packet of: một túi

Đáp án D.

10. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích: “Họ muốn _____ đi làm?” – “Bằng xe buýt mini.”

A. to go: đi

B. to travel: đi

C. to walk: đi bộ

D. cả A và B

Đáp án D.

11. A

Kiến thức: Thì động từ

Giải thích: _____ tối nay? – Không gì cả.

Khi nhắc đến một hành động ở tương lai, có dự định từ trước, ta có thể dùng thì Hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi thì HTTD: WH – am/is/are + S + V-ing?

Đáp án A.

12. peaceful

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí ô trống sau “tobe” và “so”, cần điền một tính từ
peace (n) => peaceful (adj)

Tạm dịch: Tôi thích không khí ở miền quê. Nó rất *thanh bình*.

Đáp án peaceful.

13. behaviour

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí ô trống sau sở hữu cách, cần điền một danh từ

behave (v) => behaviour/behavior (n)

Tạm dịch: Cách hành xử của John đã cải thiện hơn rất nhiều ở trường mới của cậu ấy.

Đáp án behaviour.

14. hope

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí ô trống sau chủ ngữ, cần điền một động từ

hopeful (adj) => hope (v)

Tạm dịch: Tôi rất mong được gặp bạn 44han trở về từ Huế.

Đáp án hope.

15. different

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí ô trống trước một danh từ, cần điền một tính từ

difference (n) => different (adj)

Tạm dịch: Màu sắc khác nhau phù hợp vào từng phòng khác nhau trong nhà.

Đáp án different.

16. decorates

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí ô trống sau chủ ngữ, cần điền một động từ

decoration (n) => decorate (n), chủ ngữ số ít “My mother”, dấu hiệu thì HTĐ “always” -> thêm s/es vào sau động từ

Tạm dịch: Mẹ tôi luôn trang trí nhà mỗi khi Tết đến.

Đáp án decorates.

17. is

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cấu trúc “This is + N”

Tạm dịch: Đây là phòng của Smith.

Đáp án is.

18. There

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cấu trúc “There are + Ns”

Tạm dịch: Có 2 cái ghế, một cái bàn, một cái giường, một tủ quần áo và một giá sách ở trong phòng cậu ấy.

Đáp án There.

19. the

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích: Trước danh từ xác định cần điền một mạo từ.

Tạm dịch: Bàn học gần cửa sổ.

Đáp án the.

20. on

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: Cụm “on the wall”: ở trên tường

Tạm dịch: Giá sách ở trên tường.

Đáp án on.

21. books

Kiến thức: Danh từ

Giải thích: Cấu trúc There are many + danh từ đếm được số nhiều.

Mạch đoạn văn đang miêu tả cái giá sách -> danh từ “book”.

Tạm dịch: Giá sách ở trên tường. Có rất nhiều sách ở trên đó.

Đáp án books.

Dịch bài đọc:

Đây là phòng của Smith. Bạn có thể thấy, phòng của cậu ấy không quá rộng. Có 2 cái ghế, 1 cái bàn, 1 cái giường, 1 tủ quần áo và 1 cái giá sách trong phòng. Bàn học đặt ở gần cửa sổ. Có một lọ mực, một số quyển sách, một cái từ điển Anh – Việt ở trên bàn. Giường ngủ ở phía bên phải. Có nhiều sách và báo ở trên giường. Tủ quần áo ở đối diện trên giường. Smith có rất nhiều quần áo. Những bộ quần áo này đều treo trong tủ. Giá sách ở trên tường. Có rất nhiều sách ở trên đó.

22.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Có bao nhiêu mùa ở đất nước của họ? Chúng là gì?

Thông tin: There are four seasons in a year in their country. They are spring, summer, fall and winter.

Tạm dịch: Có 4 mùa ở nước của họ. Đó là xuân, hạ, thu và đông.

Đáp án There are four seasons: spring, summer, fall and winter.

23.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Thời tiết vào mùa xuân như thế nào?

Thông tin: In the spring, the weather is usually warm.

Tạm dịch: Vào mùa xuân, thời tiết thường ấm áp.

Đáp án It's warm.

24.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Họ thường làm gì vào mùa hè?

Thông tin: They often go on vacation in the summer.

Tạm dịch: Họ thường đi nghỉ mát vào mùa hè.

Đáp án They often go on vacation in the summer.

25.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Ngày dài hay ngắn vào mùa đông?

Thông tin: The days are short and the nights are long.

Tạm dịch: Ngày thường ngắn và đêm thì dài.

Đáp án They are short.

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Họ luôn mặc gì vào mùa đông?

Thông tin: They always wear warm clothes in the winter.

Tạm dịch: Họ luôn mặc quần áo ấm vào mùa đông.

Đáp án They always wear warm clothes in the winter.

Dịch bài đọc:

Hiền và Hòa là học sinh. Họ sống ở Việt Nam. Có 4 mùa trong năm ở nước của họ. Đó là mùa xuân, hạ, thu và đông. Vào mùa xuân, thời tiết thường ấm áp. Thỉnh thoảng trời có lạnh, nhưng không quá buốt. Có nhiều loài hoa nở vào mùa này. Sau mùa xuân là mùa hè. Vào mùa hè, ngày thường dài và đêm thì ngắn. Họ thường đi du lịch vào mùa hè. Mùa thu rất đẹp. Thời tiết thường mát mẻ. Vào mùa đông, trời thường rất lạnh. Ngày thường ngắn và đêm thì dài. Họ luôn mặc quần áo ấm vào mùa đông.

27.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Bạn nên đi xe buýt tới cửa hàng bách hóa.

Đáp án You should take a bus to get to the department store.

28.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Đi cắm trại cuối tuần này là một ý kiến hay.

Đáp án It would be a good idea to go camping this weekend.

29.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Winsor là một trong những lâu đài đẹp nhất thế giới.

Đáp án The Winsor castle is one of the most beautiful castles in the world.

30.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Có rất nhiều cây trên đường tôi tới trường.

Đáp án There are a lot of trees on the way to my school.

31.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Có một cái máy chiếu, một cái máy tính trong mỗi phòng học ở trường tôi.

Đáp án **one projector and one computer in each classroom in my school.**

32.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ đi thăm anh ấy vài thứ ba tuần tới.

Đáp án **visiting him on Tuesday next week.**

33.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Dave giỏi môn Toán hơn Mary.

Đáp án **better at Maths than Mary.**

34.

Kiến thức: Viết lại câu

Tạm dịch: Đại Kim tự tháp Giza là kim tự tháp lớn nhất thế giới.

Đáp án **is the greatest pyramid in the world.**

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 – iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LISTENING

I. Listen and decide if the statements below are True or False.

1. Linh's house is small.
2. Her house has more than four rooms.
3. Her room is far from the living room.
4. Linh's sister's room is between Linh's room and her parents' room.
5. Linh's room is next to her parents' room.

VOCABULARY & GRAMMAR

II. Odd one out.

- | | | | |
|-------------------|-------------|-------------|--------------|
| 6. A. cinema | B. helpful | C. active | D. friendly |
| 7. A. jeans | B. blouse | C. jacket | D. active |
| 8. A. post office | B. bus stop | C. bank | D. vacation |
| 9. A. chicken | B. pasta | C. sandwich | D. coke |
| 10. A. oranges | B. sugar | C. salt | D. ice-cream |

III. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.

11. My favourite subject at school is _____ because I love reading poems and novels.
A. Math B. Geography C. Literature D. Science
12. Would you like _____ biscuits?
A. some B. a C. an D. any
13. Excuse me, can you show me the way to the _____? I want to watch some movies.
A. post office B. bus stop C. bank D. cinema
14. *Bun cha* is a Vietnamese traditional _____.
A. foods B. dish C. cuisine D. plates
15. _____ sugar does Rosa need to make that cake? – 200 grams.
A. How B. How much C. How many D. How far
16. The train _____ at the station in 10 minutes. You need to hurry up!
A. arrive B. arriving C. arrives D. is arrives
17. Are there _____ apples in the tree? I want to pick some for my apple pie.
A. have B. has C. any D. some
18. My sister always _____ a bus to school but today she is _____ with us.
A. catches - walking B. catch - walk C. catching - watching D. catches - walks
19. A: Excuse me, is there a restaurant near here? B: “_____.”

- A. Yes, I do.
 B. No, I don't think so. I don't want to eat now.
 C. No, I'm not hungry.
 D. Yes. Go along this street and turn left in the corner.

20. What time does the movie _____?

- A. open B. opens C. start D. starts

21. He is so lazy. He _____ cleans his own room.

- A. always B. never C. usually D. regularly

22. Don't touch those notebooks. They're _____ important files.

- A. my parents B. my parent's C. my parents' D. my parent

23. What is your favourite kind of movie? – "_____."

- A. My is action. What about you?
 B. My favourite is romantic. What's about you?
 C. Mine's action. What's yours?
 D. My is romantic. What's your?

24. What do you like _____ in your free time? – Playing badminton.

- A. doing B. do C. watch D. watching

25. A: Do you have any plan for this weekend? B: "_____."

- A. Yes, I am.
 B. Yes, I am going to the art gallery this Saturday.
 C. No, thanks.
 D. No, I don't think you understand my point.

IV. There is a mistake in each sentence. Find and correct it.

26. What are you doing in Sunday?
 27. Do you often walk to school on foot?
 28. My little sister is looking forward to the Childrens' Day.
 29. Look! A cute squirrel picks up some nuts.
 30. Do you have this shirt on bue?

READING COMPREHENSION

V. Read the passage and do the tasks below.

Just a simple bowl of sweet, savory broth, some rice noodle, a few slices of beef and some herbs together, Pho has become the heart and soul, the symbol of Vietnamese cuisine. Business Insider has published a list of 40 most delicious dishes in the world that everyone should try at least once. And the first name of the list comes as no surprise: our beloved pho. Pho has a place in every Vietnamese heart. It basically represents the Vietnamese cuisine. You can find a pho restaurant everywhere you look in Vietnam, from the rural countryside to busy cities. You can enjoy this dish at any meal, whether it's breakfast, lunch or dinner, and even multiple

times a day without feeling bored. Not only does pho satisfy the **foodaholics** of Vietnamese, but also to foreigners. There is something about pho that easily makes the first try an experience of a lifetime. The light broth infused by the essence of its ingredients. The soft, pearly white rice noodle. A slice of a perfectly, sometimes precooked, beef. The aromas of the herbs. All of them come together, create a magical flavor that words can't describe.

Vietnamese take great pride in this rice noodle dish. And when they travel to other countries, they bring it with them. Pho restaurant is now a common thing around the world.

A. Read the passage, decide if the statements below are True or False.

31. Pho is the symbol of Vietnamese cuisine.
32. Pho is the second name of the list of top 40 most delicious dish in the world by Business Insider.
33. You can only find Pho in some provinces in Vietnam.
34. You can enjoy Pho all day: in the morning, afternoon or evening.
35. Foreigners now can easily find Pho restaurants in many other countries.

B. Choose the best answer A, B or C.

36. According to the author, _____.

- A. Pho looks simple but is the heart and soul of Vietnamese traditional cuisine.
- B. Pho is very simple to cook with sweet, savory broth, some rice noodle, a few slices of beef.
- C. people should only eat Pho in the early morning.

37. There are Pho restaurants everywhere, from big cities to _____.

- A. metropolis
- B. towns
- C. the countryside.

38. What does the nearest meaning of the words "**foodaholics**"?

- A. food lovers
- B. friends
- C. a food reviewer

39. Pho is loved by _____.

- A. Vietnamese
- B. the foreigners
- C. both A&B

40. According to the last paragraph, Vietnamese people travel, they _____.

- A. miss the taste of Pho.
- B. prefer other country's cuisine.
- C. bring Pho with them and even open many Pho restaurants.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	2. T	3. F	4. T	5. F
6. A	7. D	8. D	9. D	10. A
11. C	12. A	13. D	14. B	15. B
16. C	17. C	18. A	19. D	20. C
21. B	22. C	23. C	24. A	25. B
31. T	32. F	33. F	34. T	35. T
36. A	37. C	38. A	39. C	40. C

26. in => on

27. bỏ "on foot"

28. Childrens'=> Children's

29. picks => is picking

30. on => in

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. F

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Nhà của Linh thì nhỏ.

Thông tin: My family has a big house.**Tạm dịch:** Gia đình tôi có một ngôi nhà lớn.

Chọn F.

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Nhà cô ấy có nhiều hơn bốn phòng.

Thông tin: There are five rooms in my house.**Tạm dịch:** Có năm phòng trong nhà của tôi.

Chọn T.

3. F

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Phòng của cô ấy cách xa phòng khách.

Thông tin: My room is next to the living room.**Tạm dịch:** Phòng tôi ở cạnh phòng khách.

Chọn F.

4. T**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Phòng của chị gái Linh nằm giữa phòng của Linh và phòng của bố mẹ cô ấy.

Thông tin: My sister's room is to the left of my room and to the right of my parents' room.**Tạm dịch:** Phòng của chị tôi ở bên trái phòng của tôi và ở bên phải phòng của bố mẹ tôi.

Chọn T.

5. F**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Phòng của Linh ở cạnh phòng của bố mẹ cô ấy.

Thông tin: My sister's room is to the left of my room and to the right of my parents' room.**Tạm dịch:** Phòng của chị tôi ở bên trái phòng của tôi và ở bên phải phòng của bố mẹ tôi.

Chọn F.

Audio script:

My family has a big house. There are five rooms in my house. My room is next to the living room. In my room I have a desk near the window. My computer is on the desk. I have a big bookshelf and many pictures of my idol. My sister's room is to the left of my room and to the right of my parents' room. My parents' room is large, but they don't have a TV in their room because my parents don't like watching TV.

Dịch bài nghe:

Gia đình tôi có một ngôi nhà lớn. Có năm phòng trong nhà của tôi. Phòng tôi ở cạnh phòng khách. Trong phòng, tôi có một cái bàn gần cửa sổ. Máy tính của tôi ở trên bàn. Tôi có một giá sách lớn và nhiều bức tranh về thần tượng của tôi. Phòng của chị tôi ở bên trái phòng của tôi và ở bên phải phòng của bố mẹ tôi. Phòng của bố mẹ tôi rộng, nhưng họ không có tivi trong phòng vì bố mẹ tôi không thích xem tivi.

6. A**Kiến thức:** Từ khác loại**Giải thích:**

A. cinema (n): rạp chiếu phim

B. helpful (adj): hay giúp đỡ, hữu ích

C. active (adj): năng động

D. friendly (adj): thân thiện

Phương án A là danh từ, còn lại đều là tính từ chỉ tính cách

Chọn A.

7. D**Kiến thức:** Từ khác loại**Giải thích:**

A. jeans (n): quần bò

B. blouse (n): áo sơ mi dành cho nữ

C. jacket (n): áo khoác

D. active (adj): năng động

Phương án D là tính từ chỉ tính cách, còn lại đều là danh từ chỉ quần áo

Chọn D.

8. D

Kiến thức: Từ khác loại

Giải thích:

A. post office (n): bưu điện

B. bus stop (n): trạm xe buýt

C. bank (n): ngân hàng

D. vacation (n): kì nghỉ

Phương án D là danh từ chỉ kì nghỉ, còn lại đều là danh từ chỉ địa điểm

Chọn D.

9. D

Kiến thức: Từ khác loại

Giải thích:

A. chicken (n): thịt gà

B. pasta (n): mì Ý

C. sandwich (n): bánh kẹp

D. coke (n): Coca Cola

Phương án D là danh từ chỉ đồ uống, còn lại đều là danh từ chỉ đồ ăn

Chọn D.

10. A

Kiến thức: Từ khác loại

Giải thích:

A. oranges (n): những quả cam

B. sugar (n): đường

C. salt (n): muối

D. ice-cream (n): kem

Phương án A là danh từ đếm được số nhiều, còn lại đều là danh từ không đếm được

Chọn A.

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Math (n): môn Toán

B. Geography (n): môn Địa lý

C. Literature (n): môn Văn

D. Science (n): môn Khoa học

Tạm dịch: Môn học yêu thích của tôi ở trường là môn Văn vì tôi thích đọc thơ và tiểu thuyết.

Chọn C.

12. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. some + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài, một chút (dùng trong câu khẳng định và mời mọc)

B. a + N đếm được dạng số ít: một

C. an + N đếm được dạng số ít: một

D. any + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài, một chút (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

biscuits: bánh quy – danh từ đếm được dạng số nhiều

Tạm dịch: Bạn có muốn một vài cái bánh quy không?

Chọn A.

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. post office (n): bưu điện

B. bus stop (n): trạm xe buýt

C. bank (n): ngân hàng

D. cinema (n): rạp chiếu phim

Tạm dịch: Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi đường đến rạp chiếu phim được không? Tôi muốn xem một số bộ phim.

Chọn D.

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. foods (n): đồ ăn

B. dish (n): món ăn

C. cuisine (n): ẩm thực, cách nấu nướng

D. plates (n): những cái đĩa

Tạm dịch: Bún chả là một món ăn truyền thống của Việt Nam.

Chọn B.

15. B

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How: Như thế nào

B. How much + N không đếm được: Bao nhiêu

C. How many + N đếm được dạng số nhiều: Bao nhiêu

D. How far: Bao xa

=> sugar: đường – N không đếm được

Tạm dịch: Rosa cần bao nhiêu đường để làm cái bánh đó? – 200 gam.

Chọn B.

16. C

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S + V_(s/es)

Diễn tả lịch trình tàu xe, phim ảnh

Tạm dịch: Tàu vào ga trong 10 phút nữa. Bạn cần phải nhanh lên!

Chọn C.

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): có

B. has (v): có

C. any + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: bất kỳ, một vài (dùng trong câu phủ định, câu hỏi)

D. some + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài, một chút (dùng trong câu khẳng định, mời mọc)

Tạm dịch: Có bất kỳ quả táo nào trên cây không? Tôi muốn hái một ít cho chiếc bánh táo của tôi.

Chọn C.

18. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “always” => chia thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: S + V_(s/es)

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Dấu hiệu nhận biết: “today” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Tạm dịch: Em gái tôi luôn bắt xe buýt đến trường nhưng hôm nay em ấy đang đi bộ với chúng tôi.

Chọn A.

19. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A: Xin lỗi, cho hỏi có nhà 56ang nào gần đây không?

B: “_____.”

A. Có, tôi có.

B. Không, tôi không nghĩ vậy. Tôi không muốn ăn bây giờ.

C. Không, tôi không đói.

D. Có. Đi dọc theo con phố này và rẽ trái ở góc phố.

Chọn D.

20. C

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn: Wh- + do/ does + S + V_infinite + ...?

Diễn tả lịch trình tàu xe, phim ảnh

open (v): mở

start (v): bắt đầu

Tạm dịch: Bộ phim đó bắt đầu lúc mấy giờ?

Chọn C.

21. B

Kiến thức: Trạng từ chỉ tần suất

Giải thích:

A. always: luôn luôn

B. never: không bao giờ

C. usually: thường xuyên

D. regularly: thường xuyên, định kỳ

Tạm dịch: Anh ấy rất là lười biếng. Anh ấy không bao giờ dọn dẹp phòng riêng của bản 56han.

Chọn B.

22. C

Kiến thức: Sở hữu cách

Giải thích:

Sở hữu cách: danh từ chủ sở hữu + 's + danh từ chỉ vật bị sở hữu

Khi danh từ chủ sở hữu ở dạng số nhiều có “s” ở cuối thì chỉ cần thêm ’, không cần viết thêm “s”

Tạm dịch: Đừng chạm vào những quyển vở đó. Chúng là những tài liệu quan trọng của bố mẹ tớ.

Chọn C.

23. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Thể loại phim yêu thích của bạn là gì? – “_____.”

A. sai ngữ pháp: tính từ sở hữu “My” luôn đi với danh từ

B. Thể loại ưa thích của tôi là lãng mạn tình cảm. Cái gì là về bạn?

C. Thể loại phim ưa thích của tôi là hành động. Còn của bạn thì sao?

D. sai ngữ pháp: tính từ sở hữu “My” luôn đi với danh từ

Chọn C.

24. A

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

like + V_ing: thích làm gì

do (v): làm

watch (v): xem

Tạm dịch: Bạn thích làm gì vào thời gian rảnh? – Chơi cầu 57ong.

Chọn A.

25. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A: Cậu có kế hoạch gì cho cuối tuần này không?

B: “_____.”

A. sai ngữ pháp: sửa “am” => “do”

B. Có, tớ sẽ đến phòng trưng bày nghệ thuật vào thứ Bảy này.

C. Không, cảm ơn.

D. Không, tớ không nghĩ bạn hiểu ý tớ.

Tạm dịch: Cuộc diễu hành diễn ra trong bầu không khí đông đúc tại một thành phố phía nam nước Úc.

Chọn B.

26.

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

in + khoảng thời gian, tháng, mùa, năm, thế kỷ, ...

on + thứ trong tuần, ngày trong tháng, ngày lễ đặc biệt, ...

Sửa: in => on

Tạm dịch: Cậu sẽ làm gì vào Chủ nhật?

Đáp án: in => on

27.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

walk = go on foot: đi bộ => bỏ “on foot”

Tạm dịch: Bạn có thường đi bộ đến trường không?

Đáp án: bỏ “on foot”.

28.

Kiến thức: Sở hữu cách

Giải thích:

Sở hữu cách: danh từ chủ sở hữu + 's + danh từ chỉ vật bị sở hữu

Khi danh từ chủ sở hữu ở dạng số nhiều có “s” ở cuối thì chỉ cần thêm ', không cần viết thêm “s”

children: trẻ em – danh từ đếm được dạng số nhiều

Sửa: Childrens' => Children's

Tạm dịch: Em gái tôi đang mong đến ngày lễ thiếu nhi.

Đáp án: Childrens'=> Children's

29.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “Look!” => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

Sửa: picks => is picking

Tạm dịch: Nhìn kìa! Một chú sóc dễ thương đang nhặt hạt.

Đáp án: picks => is picking

30.

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

in + màu sắc: có màu gì

Sửa: on => in

Tạm dịch: Bạn có cái áo sơ mi này mà màu xanh da trời không?

Đáp án: on => in

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phở là biểu tượng của ẩm thực Việt Nam.

Thông tin: Just a simple bowl of sweet, savory broth, some rice noodle, a few slices of beef and some herbs together, Pho has become the heart and soul, the symbol of Vietnamese cuisine.

Tạm dịch: Chỉ một bát nước dùng ngọt thanh đơn giản, một ít bánh phở, vài lát thịt bò và một ít rau thơm, phở đã trở thành trái tim, linh hồn, biểu tượng của ẩm thực Việt Nam.

Chọn T.

32. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phở là cái tên đứng thứ hai trong danh sách 40 món ăn ngon nhất thế giới do Business Insider bình chọn.

Thông tin: Business Insider has published a list of 40 most delicious dish in the world that everyone should try at least once. And the first name of the list comes as no surprise: our beloved pho.

Tạm dịch: Business Insider đã công bố danh sách 40 món ăn ngon nhất thế giới mà ai cũng nên thử ít nhất một lần. Và cái tên đầu tiên của danh sách không có gì đáng ngạc nhiên là món phở yêu quý của chúng ta.

Chọn F.

33. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn chỉ có thể tìm thấy món phở ở một số tỉnh thành ở Việt Nam.

Thông tin: You can find a pho restaurant everywhere you look in Vietnam, from the rural countryside to busy cities.

Tạm dịch: Bạn có thể tìm thấy một quán phở ở khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam, từ những vùng nông thôn cho đến những thành phố sầm uất.

Chọn F.

34. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn có thể thưởng thức phở cả ngày: sáng, chiều hoặc tối.

Thông tin: You can enjoy this dish at any meal, whether it's breakfast, lunch or dinner, and even multiple times a day without feeling bored.

Tạm dịch: Bạn có thể thưởng thức món ăn này vào bất kỳ bữa ăn nào, dù là bữa sáng, bữa trưa hay bữa tối và thậm chí ăn nhiều lần trong ngày mà không cảm thấy ngán.

Chọn T.

35. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người nước ngoài hiện nay có thể dễ dàng tìm thấy các quán phở ở nhiều quốc gia khác.

Thông tin: And when they travel to other countries, they bring it with them. Pho restaurant is now a common thing around the world.

Tạm dịch: Và khi họ đi du lịch các nước khác, họ mang theo nó. Quán phở bây giờ là một điều phổ biến trên khắp thế giới.

Chọn T.

B.

36. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, _____.

A. Phở trông đơn giản nhưng là trái tim và linh hồn của ẩm thực truyền thống Việt Nam.

B. Phở được nấu rất đơn giản với nước dùng ngọt thanh, một ít bánh phở, một vài lát thịt bò.

C. mọi người chỉ nên ăn Phở vào sáng sớm.

Thông tin: Just a simple bowl of sweet, savory broth, some rice noodle, a few slices of beef and some herbs together, Pho has become the heart and soul, the symbol of Vietnamese cuisine.

Tạm dịch: Chỉ một bát nước dùng ngọt thanh đơn giản, một ít bánh phở, vài lát thịt bò và một ít rau thơm, phở đã trở thành trái tim, linh hồn, biểu tượng của ẩm thực Việt Nam.

Chọn A.

37. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có nhà hàng Phở ở khắp mọi nơi, từ các thành phố lớn đến _____.

A. đô thị

B. thị trấn

C. vùng nông thôn

Thông tin: You can find a pho restaurant everywhere you look in Vietnam, from the rural countryside to busy cities.

Tạm dịch: Bạn có thể tìm thấy một quán phở ở khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam, từ những vùng nông thôn cho đến những thành phố sầm uất.

Chọn C.

38. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ gần nghĩa nhất với từ “foodaholics” là gì?

A. những người yêu thích đồ ăn

B. bạn bè

C. một người đánh giá đồ ăn

Thông tin: Not only does pho satisfy the **foodaholics** of Vietnamese, but also to foreigners.

Tạm dịch: Phở không chỉ thỏa mãn những người yêu ẩm thực ở Việt Nam mà còn với cả người nước ngoài.

Chọn A.

39. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phở được yêu thích bởi _____.

A. Người Việt Nam

B. Người nước ngoài

C. cả A&B

Thông tin: Not only does pho satisfy the **foodaholics** of Vietnamese, but also to foreigners.

Tạm dịch: Phở không chỉ thỏa mãn những người yêu ẩm thực ở Việt Nam mà còn với cả người nước ngoài.

Chọn C.

40. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn cuối, người Việt Nam đi du lịch, họ _____.

A. nhớ hương vị của phở.

B. thích ẩm thực của quốc gia khác hơn.

C. mang theo món phở và thậm chí còn mở nhiều quán phở.

Thông tin: And when they travel to other countries, they bring it with them. Pho restaurant is now a common thing around the world.

Tạm dịch: Và khi họ đi du lịch các nước khác, họ mang theo nó. Quán phở bây giờ là một điều phổ biến trên khắp thế giới.

Chọn C.

Dịch bài đọc:

Chỉ một bát nước dùng ngọt thanh đơn giản, một ít bánh phở, vài lát thịt bò và một ít rau thơm, phở đã trở thành trái tim, linh hồn, biểu tượng của ẩm thực Việt Nam. Business Insider đã công bố danh sách 40 món ăn ngon nhất thế giới mà ai cũng nên thử ít nhất một lần. Và cái tên đầu tiên của danh sách không có gì đáng ngạc nhiên là món phở yêu quý của chúng ta. Phở đã có chỗ đứng trong lòng mỗi người Việt Nam. Về cơ bản nó đại diện cho nền ẩm thực Việt Nam. Bạn có thể tìm thấy một quán phở ở khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam, từ những vùng nông thôn cho đến những thành phố sầm uất. Bạn có thể thưởng thức món ăn này vào bất kỳ bữa ăn nào, dù là bữa sáng, bữa trưa hay bữa tối và thậm chí ăn nhiều lần trong ngày mà không cảm thấy ngán. Phở không chỉ thỏa mãn vị giác của người Việt Nam mà còn với cả người nước ngoài. Có điều gì

đó về phở dễ khiến người ăn thử lần đầu tiên cảm thấy nhớ mãi. Nước dùng nhẹ nhàng thấm đượm tinh chất của các thành phần. Sợi phở trắng mềm. Một lát thịt bò đôi khi được nấu chín trước một cách hoàn hảo. Các mùi thơm của các loại thảo mộc. Tất cả hòa quyện vào nhau, tạo nên một hương vị kỳ diệu mà không từ ngữ nào có thể diễn tả được.

Người Việt Nam rất tự hào về món phở này. Và khi họ đi du lịch các nước khác, họ mang theo nó. Quán phở bây giờ là một điều phổ biến trên khắp thế giới.